

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHI XUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1144/UBND-TCKH

Nghi Xuân, ngày 25 tháng 7 năm 2019

V/v đánh giá chính sách miễn, giảm
thuế sử dụng đất nông nghiệp

Kính gửi:

- Chi cục Thuế huyện;
- Các phòng: Tài nguyên môi trường, Nông nghiệp & PTNT, Tài chính kế hoạch.

Thực hiện Văn bản số 1340/HKDCN ngày 23/7/2019 của Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh về việc đánh giá chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân huyện giao các đơn vị nêu trên nghiên cứu và đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn theo đề cương hướng dẫn và các phụ lục kèm theo. Cụ thể:

- Chi cục Thuế: Mục II (Đề cương); Phụ lục 3
- Phòng Tài nguyên môi trường chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp & PTNT: Mục I (Đề cương); Phụ lục 1; Phụ lục 2
- Phòng Tài chính kế hoạch: Tổng hợp hoàn thiện báo cáo.

Đề nghị Chi cục Thuế, Phòng Tài nguyên môi trường và phòng Nông nghiệp & PTNT báo cáo các nội dung theo phân công và gửi về phòng Tài chính kế hoạch trước ngày 27/7/2019. Phòng Tài chính kế hoạch hoàn thiện tổng hợp báo cáo trình lãnh đạo UBND huyện và gửi Cục Thuế Tỉnh Hà Tĩnh trước ngày 29/7/2019.

Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân đề nghị các đơn vị quan tâm phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH;
- Gửi văn bản giấy và điện tử.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Nam

Đề cương
Báo cáo đánh giá tổng kết chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN
(gửi kèm công văn số 7947/BTC-CST ngày 14/4/2019 của Bộ Tài chính)

Phong TTYMT

⊆ I. Báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng đất nông nghiệp hiện hành tại địa phương

1. Đánh giá thực trạng sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương

- Thống kê sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020-2030 (Phụ lục 1), trong đó đề nghị thống kê rõ về diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức của hộ gia đình, cá nhân.

2. Đánh giá thực trạng sử dụng đất cho kinh tế trang trại tại địa phương năm 2018 và dự kiến giai đoạn tiếp theo

- Thống kê sử dụng đất cho kinh tế trang trại (Phụ lục 2).

- Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của việc sử dụng đất cho kinh tế trang trại tại địa phương.

CC Thuế ⊆ II. Báo cáo tổng kết, đánh giá chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN

1. Tình hình quản lý thuế SDĐNN tại địa phương

- Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thu và chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN tại địa phương.

- Phương pháp, cơ chế quản lý thu, lập hồ sơ, kê khai thuế, thủ tục xét miễn, giảm thuế, công tác phối hợp giữa các cơ quan có liên quan, cập nhật biến động đất đai...

- Đánh giá kết quả đạt được, thuận lợi và khó khăn liên quan đến quản lý thuế SDĐNN tại địa phương.

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có) liên quan đến công tác quản lý thuế (Đối với các đề xuất, đề nghị nêu rõ lý do, dự kiến tác động và đánh giá thuận lợi, khó khăn).

2. Đánh giá chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN

a) Cung cấp số liệu miễn, giảm thuế SDĐNN (Phụ lục 3).

b) Đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế và tác động của chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN.

- Giai đoạn 2003-2010 (giai đoạn miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 15/2003/QH12):

+ Kết quả đạt được.

+ Đánh giá tác động chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN đối với đời sống nhân dân; đối với đầu tư, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp; đối với ngân sách địa phương.

+ Những tồn tại, hạn chế: Đánh giá hạn chế cụ thể về các nội dung chính sách: Đối tượng miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm... và nêu rõ nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

- Giai đoạn 2011-2016 (giai đoạn miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 55/2011/QH12):

+ Kết quả đạt được.

+ Đánh giá tác động chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN đối với đời sống nhân dân; đối với đầu tư, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp; đối với ngân sách địa phương. Trong đó nêu rõ tác động của việc bổ sung miễn, giảm thuế so với giai đoạn trước.

+ Những tồn tại, hạn chế: Đánh giá hạn chế cụ thể về các nội dung chính sách: Đối tượng miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm... và nêu rõ nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

- Giai đoạn 2017-2018 (giai đoạn miễn thuế theo Nghị quyết số 55/2011/QH12 và Nghị quyết số 28/2016/QH13):

+ Kết quả đạt được.

+ Đánh giá tác động chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN đối với đời sống nhân dân; đối với đầu tư, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp; đối với ngân sách địa phương. Trong đó nêu rõ tác động của việc bổ sung miễn thuế so với giai đoạn trước.

+ Những tồn tại, hạn chế: Đánh giá hạn chế cụ thể về các nội dung chính sách: Đối tượng miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm... và nêu rõ nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

c) Đề xuất kiến nghị hoàn thiện chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN

Căn cứ thực tế thực hiện chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN tại địa phương, kiến nghị sửa đổi/bổ sung về đối tượng miễn, giảm; mức miễn, giảm; thời gian miễn, giảm... (Đối với các đề xuất, đề nghị nêu rõ lý do, dự kiến tác động và đánh giá thuận lợi, khó khăn).

Phụ lục 1 => TNMT.

Thống kê sử dụng đất nông nghiệp hiện hành tại địa phương

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018 ¹	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ²
I	Tổng diện tích đất nông nghiệp		
	- Hộ gia đình, cá nhân		
	+ Đất ngoài hạn mức đang được Nhà nước cho thuê đất (bảng tổng các chỉ tiêu 1.1.2.2; 2.1.2.2; 3.1.2.2; 6.1.2.2; 7.1.2.2)		
	+ Đất ngoài hạn mức được Nhà nước giao chưa chuyên sang thuê đất (bảng tổng các chỉ tiêu 1.1.4; 2.1.4; 3.1.4; 6.1.4; 7.1.4)		
	- Tổ chức ³		
	Trong đó: Đơn vị vũ trang nhân dân		
1	Đất trồng cây hàng năm		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân		
1.1.1	Đất trong hạn mức được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trực tiếp sản xuất nông nghiệp		
1.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê để sản xuất nông nghiệp		
1.1.2.1	Đất trong hạn mức		
1.1.2.2	Đất ngoài hạn mức		
1.1.3	Đất được giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sử dụng để sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng).		
1.1.4	Đất vượt hạn mức được Nhà nước giao chưa chuyển sang thuê đất		
1.1.5	Đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, tặng cho		
1.2	Tổ chức		
1.2.1	Đơn vị vũ trang nhân dân		
1.2.1.1	Đất được Nhà nước giao		
1.2.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
1.2.1.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
1.2.2	Tổ chức khác trừ đơn vị vũ trang nhân dân		
1.2.2.1	Đất được Nhà nước giao		
1.2.2.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
1.2.2.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
2	Đất trồng cây lâu năm		
2.1	Hộ gia đình, cá nhân		
2.1.1	Đất trong hạn mức được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trực tiếp sản xuất nông nghiệp		

¹ Trường hợp không có số liệu năm 2018 thì lấy năm gần nhất có số liệu và ghi rõ năm lấy số liệu.

² Số liệu kế hoạch lấy cho các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8.

³ Tổ chức bao gồm tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài theo quy định của Luật đất đai.

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018 ¹	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ²
2.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê để sản xuất nông nghiệp		
2.1.2.1	Đất trong hạn mức		
2.1.2.2	Đất ngoài hạn mức		
2.1.3	Đất được giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sử dụng để sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng).		
2.1.4	Đất vượt hạn mức được Nhà nước giao chưa chuyển sang thuê đất		
2.1.5	Đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, tặng cho		
2.2	Tổ chức		
2.2.1	Đơn vị vũ trang nhân dân		
2.2.1.1	Đất được Nhà nước giao		
2.2.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
2.2.1.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
2.2.2	Tổ chức khác trừ đơn vị vũ trang nhân dân		
2.2.2.1	Đất được Nhà nước giao		
2.2.2.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
2.2.2.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
3	Đất rừng sản xuất		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân		
3.1.1	Đất trong hạn mức được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trực tiếp sản xuất nông nghiệp		
3.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê để sản xuất nông nghiệp		
3.1.2.1	Đất trong hạn mức		
3.1.2.2	Đất ngoài hạn mức		
3.1.3	Đất được giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sử dụng để sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng).		
3.1.4	Đất vượt hạn mức được Nhà nước giao chưa chuyển sang thuê đất		
3.1.5	Đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, tặng cho		
3.2	Tổ chức		
3.2.1	Đơn vị vũ trang nhân dân		
3.2.1.1	Đất được Nhà nước giao		
3.2.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
3.2.1.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
3.2.2	Tổ chức khác trừ đơn vị vũ trang nhân dân		
3.2.2.1	Đất được Nhà nước giao		
3.2.2.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
3.2.2.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
4	Đất rừng phòng hộ		

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018 ¹	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ²
4.1	Đất rừng phòng hộ đã giao cho tổ chức quản lý rừng		
	<i>Trong đó: Giao khoán cho Hộ gia đình, cá nhân để bảo vệ phát triển rừng hoặc kết hợp mục đích khác theo quy định Luật bảo vệ và phát triển rừng</i>		
4.2	Đất rừng phòng hộ chưa giao cho tổ chức quản lý rừng		
4.2.1	Đất được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để bảo vệ và phát triển rừng		
4.2.2	Đất được Nhà nước giao cho tổ chức để bảo vệ và phát triển rừng		
4.3	Đất được Nhà nước cho thuê để kết hợp với kinh doanh du lịch		
5	Đất rừng đặc dụng		
5.1	Đất rừng phòng hộ đã giao cho tổ chức quản lý rừng		
	<i>Trong đó: Đất giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân để bảo vệ và phát triển rừng</i>		
5.2	Đất rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích nghiên cứu về lâm nghiệp hoặc kết hợp quốc phòng, an ninh		
5.3	Đất rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho tổ chức sử dụng vào mục đích nghiên cứu về lâm nghiệp hoặc kết hợp quốc phòng, an ninh		
5.4	Đất được Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê để kết hợp với kinh doanh du lịch		
6	Đất nuôi trồng thủy sản		
6.1	Hộ gia đình, cá nhân		
6.1.1	Đất trong hạn mức được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trực tiếp sản xuất nông nghiệp		
6.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê để sản xuất nông nghiệp		
6.1.2.1	Đất trong hạn mức		
6.1.2.2	Đất ngoài hạn mức		
6.1.3	Đất được giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sử dụng để sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng).		
6.1.4	Đất vượt hạn mức được Nhà nước giao chưa chuyển sang thuê đất		
6.1.5	Đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, tặng cho		
6.2	Tổ chức		
6.2.1	Đơn vị vũ trang nhân dân		
6.2.1.1	Đất được Nhà nước giao		
6.2.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
6.2.1.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
6.2.2	Tổ chức khác trừ đơn vị vũ trang nhân dân		
6.2.2.1	Đất được Nhà nước giao		
6.2.2.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
6.2.2.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018 ¹	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ²
7	Đất làm muối		
7.1	Hộ gia đình, cá nhân		
7.1.1	Đất trong hạn mức được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trực tiếp sản xuất nông nghiệp		
7.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê để sản xuất nông nghiệp		
7.1.2.1	Đất trong hạn mức		
7.1.2.2	Đất ngoài hạn mức		
7.1.3	Đất được giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sử dụng để sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng).		
7.1.4	Đất vượt hạn mức được Nhà nước giao chưa chuyển sang thuê đất		
7.1.5	Đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, tặng cho		
7.2	Tổ chức		
7.2.1	Đơn vị vũ trang nhân dân		
7.2.1.1	Đất được Nhà nước giao		
7.2.1.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
7.2.1.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
7.2.2	Tổ chức khác trừ đơn vị vũ trang nhân dân		
7.2.2.1	Đất được Nhà nước giao		
7.2.2.2	Đất được Nhà nước cho thuê		
7.2.2.3	Đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)		
8	Đất nông nghiệp khác		
8.1	Hộ gia đình, cá nhân		
8.2	Tổ chức		
II	Đất nông nghiệp được Nhà nước giao, cho thuê, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng nhưng chưa đưa vào sử dụng		
1	Đất chưa sử dụng từ 1-3 năm		
2	Đất chưa sử dụng từ 3 năm trở lên		

Phụ lục 2 => TNMT

THÔNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT CHO KINH TẾ TRANG TRẠI¹

Stt	Đối tượng	Diện tích (Ha)	Hình thức sử dụng đất ²	Loại hình trang trại ³
I	Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất cho kinh tế trang trại			
	<i>Trong đó:</i>			
1	Hộ gia đình ông A			
			
			
II	Tổ chức sử dụng đất cho kinh tế trang trại			
	<i>Trong đó:</i>			
1	Doanh nghiệp A			
			
			

¹ Đề nghị cung cấp số liệu của năm gần nhất và ghi rõ cụ thể năm báo cáo.

² Hình thức sử dụng đất xác định theo quy định tại Luật Đất đai 2013 về đất sử dụng cho kinh tế trang trại gồm: giao không thu tiền sử dụng đất trong hạn mức, Nhà nước cho thuê; Đất do thuê, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho; Đất do nhận khoán của tổ chức; Đất do hộ gia đình, cá nhân góp.

³ Loại hình trang trại bao gồm: Trang trại trồng cây lâu năm, trang trại trồng cây hàng năm, trang trại chăn nuôi, trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại khác.

2. Kết quả miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 55/2000/QH13

Stt	Chỉ tiêu	Đ.vị	Năm					
			2011	2012	2013	2014	2015	2016
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp chịu thuế theo Luật thuế SĐĐNN	Ha						
2	Tổng số đối tượng phải chịu thuế theo Luật thuế SĐĐNN	NNT						
	- Tổ chức	NNT						
	- Hộ gia đình, cá nhân	NNT						
3	Tổng diện tích đất nông nghiệp được miễn, giảm theo Nghị quyết 55	Ha						
4	Tổng số đối tượng được miễn, giảm theo Nghị quyết 55	NNT						
5	Tổng số thuế được miễn, giảm theo Nghị quyết 55	Tỷ đồng						
	Sản lượng quy thóc	Tấn						
	Thành tiền	Tỷ đồng						
6	Tổng số thuế còn lại phải nộp	Tỷ đồng						
6.1	Đất trồng cây hàng năm							
	Sản lượng quy thóc	Tấn						
	Thành tiền	Tỷ đồng						
6.2	Đất trồng cây lâu năm thu hoạch hàng năm							
	Sản lượng quy thóc	Tấn						
	Thành tiền	Tỷ đồng						
6.3	Đất nuôi trồng thủy sản							
	Sản lượng quy thóc	Tấn						
	Thành tiền	Tỷ đồng						
6.4	Đất trồng cây lâu năm thu hoạch 1 lần, đất trồng cây lấy gỗ	Tỷ đồng						

3. Kết quả miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 55/2000/QH13 và Nghị quyết số 28/2016/QH14

Stt	Chỉ tiêu	Đ.vị	2017	2018
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp chịu thuế theo Luật thuế SĐĐNN	Ha		
1.1	Diện tích đất nông nghiệp chịu thuế của hộ gia đình, cá nhân	ha		
	- Diện tích trong hạn mức chịu thuế	ha		
	- Diện tích ngoài hạn mức chịu thuế	ha		
	- Diện tích được nhà nước giao nhưng không trực tiếp sử dụng chịu thuế (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)	ha		
1.2	Diện tích đất nông nghiệp chịu thuế của tổ chức			
1.2.1	Diện tích đất nông nghiệp chịu thuế của đơn vị			

	vũ trang nhân dân			
	Trong đó: Diện tích được nhà nước giao nhưng không trực tiếp sử dụng chịu thuế (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)			
1.2.2	Diện tích đất nông nghiệp chịu thuế của tổ chức khác			
	Trong đó: Diện tích được nhà nước giao nhưng không trực tiếp sử dụng chịu thuế (cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng)			
2	Tổng số đối tượng chịu thuế theo quy định của Luật thuế SĐĐNN	NNT		
	- Tổ chức	NNT		
	- Hộ gia đình, cá nhân	NNT		
3	Tổng diện tích đất nông nghiệp được miễn theo Nghị quyết 55 và Nghị quyết 28	Ha		
4	Tổng số đối tượng được miễn theo Nghị quyết số 55 và Nghị quyết số 28	NNT		
5	Tổng số thuế được miễn, giảm	Tỷ đồng		
	<i>Sản lượng quy thóc</i>	<i>Tấn</i>		
	<i>Thành tiền</i>	<i>Tỷ đồng</i>		
6	Số thu thuế SĐĐNN còn lại	Tỷ đồng		
	<i>- Tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sử dụng mà cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận thầu để sản xuất nông nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>		
	<i>- Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không trực tiếp sử dụng mà cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận thầu để sản xuất nông nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>		